

CÔNG TY CỔ PHẦN NGÂN SƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Ngân Sơn (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

- | | |
|------------------------|-------------------------------|
| - Ông Nguyễn Nam Giang | Chủ tịch |
| - Ông Nguyễn Anh Tuấn | Thành viên - Giám đốc Công ty |
| - Ông Nguyễn Đức Thanh | Thành viên |
| - Ông Đỗ Điệp Anh | Thành viên |
| - Ông Nguyễn Chí Thanh | Thành viên - Phó Giám đốc |
| - Ông Trần Đình Thanh | Phó Giám đốc |
| - Ông Trần Đăng Tuyết | Phó Giám đốc |

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc, 





Nguyễn Anh Tuấn
Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2020

Số: 10/2020/SX-AVI-TC2

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Ngân Sơn**

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Ngân Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12/08/2020, từ trang 04 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện. Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của kết luận ngoại trừ

Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo quy định hiện hành với số tiền khoảng 6,9 tỷ đồng (Xem chi tiết thuyết minh số 6). Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty chưa bao gồm điều chỉnh ảnh hưởng của khoản mục nói trên.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở của kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Đức Dương

Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CNDKHNKT 0387-2018-055-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		333.456.051.109	395.525.062.541
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	20.411.066.438	2.309.935.539
1. Tiền	111		20.411.066.438	2.309.935.539
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		58.004.039.209	246.083.875.487
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	53.509.679.374	239.422.182.014
2. Trả trước cho người bán	132		2.521.946.950	5.706.870.238
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.972.412.885	954.823.235
III. Hàng tồn kho	140	8	230.970.707.182	130.074.646.435
1. Hàng tồn kho	141		230.970.707.182	130.074.646.435
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		24.070.238.280	17.056.605.080
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	6.635.115.882	2.164.659.301
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		17.080.015.730	14.891.945.779
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	355.106.668	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		138.978.172.398	139.946.054.366
I. Tài sản cố định	220		90.706.551.637	99.797.847.651
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	90.051.884.696	99.132.110.392
- Nguyên giá	222		290.363.312.273	287.171.399.456
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(200.311.427.577)	(188.039.289.064)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	654.666.941	665.737.259
- Nguyên giá	228		1.104.178.500	1.104.178.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(449.511.559)	(438.441.241)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	12	15.040.558.849	4.676.083.832
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		15.040.558.849	4.676.083.832
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	13	6.750.000.000	6.750.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.750.000.000	6.750.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		26.481.061.912	28.722.122.883
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	26.481.061.912	28.722.122.883
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		472.434.223.507	535.471.116.907

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		320.712.226.667	355.006.384.307
I. Nợ ngắn hạn	310		293.170.656.872	328.943.743.109
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	17.477.630.167	13.805.494.764
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	3.509.997.531	13.279.559.626
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	319.608.481	2.696.950.685
4. Phải trả người lao động	314		3.736.360.878	17.846.010.121
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	10.539.877.455	9.526.518.994
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	25.568.617.160	16.605.337.636
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	228.613.263.304	252.830.227.387
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	416.022.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.405.301.896	1.937.621.896
II. Nợ dài hạn	330		27.541.569.795	26.062.641.198
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	27.541.569.795	26.062.641.198
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		151.721.996.840	180.464.732.600
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	151.721.996.840	180.464.732.600
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		112.020.030.000	112.020.030.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16.351.574.000	16.351.574.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		35.005.319.498	33.546.853.039
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		3.961.610.970	3.961.610.970
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(15.616.537.628)	14.584.664.591
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		609.565.432	17.789.319.294
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(16.226.103.060)	(3.204.654.703)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		472.434.223.507	535.471.116.907

Bắc Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2020

Người lập



Nguyễn Bích Hiền

Kế toán trưởng



Phạm Thành Liêm

Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020MẪU SỐ B02a - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	233.190.239.550	252.113.860.411
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		233.190.239.550	252.113.860.411
4. Giá vốn hàng bán	11	23	219.675.500.811	217.990.869.956
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	20		13.514.738.739	34.122.990.455
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	424.775.911	808.554.971
7. Chi phí tài chính	22	25	7.399.171.396	7.578.878.793
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.397.506.977	7.449.875.567
8. Chi phí bán hàng	24	26	7.518.126.780	11.237.828.799
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	27	15.272.719.140	19.316.836.537
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh	30		(16.250.502.666)	(3.201.998.703)
11. Thu nhập khác	31	29	24.490.909	-
12. Chi phí khác	32	29	91.303	2.656.000
13. Lợi nhuận khác	40	29	24.399.606	(2.656.000)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(16.226.103.060)	(3.204.654.703)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(16.226.103.060)	(3.204.654.703)
17. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	70	30	(1.449)	(286)

Bắc Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2020

Người lập

Nguyễn Bích Hiền

Kế toán trưởng

Phạm Thành Liêm

Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

MẪU SỐ B03a - DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(16.226.103.060)	(3.204.654.703)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12.283.208.831	13.816.726.470
- Các khoản dự phòng	03	416.022.000	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(20.892.632)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.460.858)	(39.390.714)
- Chi phí lãi vay	06	7.397.506.977	7.449.875.567
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.866.173.890	18.001.663.988
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	182.858.365.101	(20.930.229.519)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(100.896.060.747)	(99.359.097.571)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(18.924.364.186)	41.385.969.128
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.229.395.610)	(8.306.573.266)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(6.886.165.241)	(7.459.343.967)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.519.600.732)	(2.857.053.464)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(967.150.000)	(729.151.076)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	54.301.802.475	(80.253.815.747)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(10.934.472.548)	(8.426.307.737)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.460.858	39.390.714
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(10.930.011.690)	(8.386.917.023)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	319.098.543.981	269.307.743.378
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(341.836.579.467)	(177.498.668.356)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.532.624.400)	(380.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(25.270.659.886)	91.808.695.022
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	18.101.130.899	3.167.962.252
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.309.935.539	2.928.878.802
Ảnh hưởng của thay đổi TGHD quy đổi ngoại tệ	61	-	18.562
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	20.411.066.438	6.096.859.616

Người lập

Nguyễn Bích Hiền

Kế toán trưởng

Phạm Thành Liêm

Bắc Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2020

Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Ngân Sơn (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1738/QĐ-TCCB ngày 13/5/2005 và Quyết định số 2203/QĐ-TCCB ngày 4/7/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Nguyên liệu Thuốc lá Bắc là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0103009019 ngày 31/8/2005 và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 13 số 0100100199 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh ngày 15/05/2018. Vốn điều lệ là 112.020.030.000 đồng tương ứng với 11.202.003 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Chi tiết cổ đông:

- Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam - cổ đông Nhà nước nắm giữ 64.635.890 cổ phiếu tương ứng với 64.635.890.000 đồng, chiếm 57,70 % vốn điều lệ;
- Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thăng Long nắm giữ 722.640 cổ phiếu tương ứng với 7.226.400.000 đồng, chiếm 6,45 % vốn điều lệ;
- Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Sài Gòn nắm giữ 681.346 cổ phiếu tương ứng với 6.813.460.000 đồng chiếm 6,08 % vốn điều lệ;
- Công ty TNHH Một thành viên Viện Thuốc lá nắm giữ 566.101 cổ phiếu tương ứng với 5.661.010.000 đồng chiếm 5,05 % vốn điều lệ;
- Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thanh Hóa nắm giữ 436.468 cổ phiếu tương ứng với 4.364.680.000 đồng chiếm 3,9 % vốn điều lệ;
- Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Bắc Sơn nắm 25.902 cổ phiếu tương ứng với 259.020.000 đồng chiếm 0,23% vốn điều lệ;
- Các cổ đông khác nắm giữ 2.305.957 cổ phần tương ứng với 23.059.570.000 đồng, chiếm 20,59% vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty tại KCN Tiên Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

Tổng số cán bộ công nhân viên có hợp đồng lao động từ 1 năm trở lên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 375 người, trong đó cán bộ quản lý là 36 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 398 người, trong đó cán bộ quản lý là 36 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh đa ngành.**1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Trồng cây thuốc lá, thuốc Lào. Chi tiết: Sơ chế thuốc lá, các hoạt động trồng cây thuốc lá, thuốc Lào để quản thuốc lá điếu (xi gà) và để chế biến thuốc lá, thuốc Lào;
- Sản xuất và mua bán vật tư nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật và nguyên liệu làm thuốc) và các sản phẩm nhựa;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (trừ kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê);
- Gia công cơ khí; sửa chữa máy móc thiết bị;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá thuốc Lào;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: bán buôn phân bón (trừ bán buôn thuốc trừ sâu và hóa chất sử dụng trong nông nghiệp);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Cơ cấu tổ chức của Công ty như sau:

- Văn phòng Công ty tại Khu công nghiệp Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Ngân Sơn tại thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Ngân Sơn tại huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Ngân Sơn tại huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn.

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh được

Các thông tin và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 đảm bảo khả năng so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1. Cơ sở lập báo cáo

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản nợ, tài sản và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ kế toán). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định trong Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với các quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Mức khấu hao (Năm)</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10
Tài sản khác	3 - 5

4.7. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị của chương trình phần mềm kế toán trên máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 4 năm.

4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9. Chi phí trả trước ngắn, dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí thuê đất tại KCN Tiên Sơn được phân bổ theo thời gian thuê đất, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ trong thời gian không quá 36 tháng, chi phí bốc xếp trung chuyên nội bộ tương ứng lượng thành phẩm sản xuất, gia công chế biến tồn cuối kỳ và các khoản chi phí sửa chữa, bảo hiểm khác.

4.10. Quỹ tiền lương

Công ty đang thực hiện trích quỹ tiền lương theo hướng dẫn tại Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty Cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước. Công ty đang thực hiện tạm trích quỹ tiền lương vào chi phí kỳ này với số tiền là 13,7 tỷ đồng (Quỹ tiền lương sẽ được quyết toán khi có phê duyệt chính thức của Hội đồng quản trị Công ty vào cuối năm tài chính).

4.11. Quỹ đầu tư trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá

Quỹ đầu tư trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá được trích theo quy định tại Thông tư 164/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính quy định về việc trích lập, quản lý và sử dụng quỹ trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá. Công ty không thực hiện trích quỹ đầu tư trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá từ năm 2012 đến nay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4.12. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

4.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

4.14. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4.15. Thuế**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc các khoản nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.16. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 31.

4.17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	456.913.048	339.411.908
Tiền gửi ngân hàng	19.954.153.390	1.970.523.631
Cộng	<u>20.411.066.438</u>	<u>2.309.935.539</u>

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	5.189.184.000	82.221.149.600
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	-	124.240.933.367
HongKong King Grain International Trading Limited	19.703.744.594	18.457.609.846
Công ty TNHH Long Hà	-	3.213.407.348
Công ty TNHH Cường Lập	-	3.116.770.340
Công ty TNHH Đầu tư TM&DV Tổng hợp Hưng Thịnh	-	1.023.732.630
Công ty TNHH Wisdom Internationnal Technology VN	2.257.865.459	1.504.796.029
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	1.849.255.906	-
Công ty Liên doanh BAT- VINATABA	5.620.825.293	-
Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	11.582.849.407	2.905.749.615
Công ty TNHH Đầu tư phát triển Tâm Thịnh	-	872.039.697
Các khoản phải thu khách hàng khác	7.305.954.715	1.865.993.542
Cộng	<u>53.509.679.374</u>	<u>239.422.182.014</u>
Trong đó:		
<i>Phải thu khách hàng là các bên liên quan (*)</i>	<i>7.038.439.906</i>	<i>206.657.932.967</i>

(*) Chi tiết số dư khoản phải thu các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 31.

Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với số dư khoản phải thu Hongkong King Grain International Trading Limited đã quá hạn thanh toán theo Hợp đồng (số dư phòng chưa trích lập khoảng 6,9 tỷ đồng) do diễn biến của dịch Covid-19 gây ra tại Trung Quốc và lan rộng ra toàn cầu, Chính phủ đã ban hành nhiều chỉ thị, nghị quyết, công điện về tăng cường công tác phòng chống dịch trong đó tạm thời đóng một số cửa khẩu, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát người và hàng hóa qua các cửa khẩu làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động thương mại xuất nhập khẩu của khách hàng dẫn đến chưa thanh toán được số công nợ trên. Ban lãnh đạo Công ty tin tưởng tuyệt đối vào khả năng thu hồi khoản nợ nói trên do đến thời điểm 30/06/2020, Công ty đang thực hiện giữ hộ khách hàng 1.383 tấn nguyên liệu thuốc lá thành phẩm đã tách cọng đang trình tại Thuyết minh số 21 - Công ty sẽ yêu cầu khách hàng trả tiền trước khi giao hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	1.442.798.900	-	454.600.000	-
Các khoản phải thu khác	529.613.985	-	500.223.235	-
Cộng	1.972.412.885	-	954.823.235	-

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	114.892.956.503	-	53.690.609.218	-
Công cụ, dụng cụ	431.488.145	-	465.479.779	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14.115.917.909	-	15.864.253.742	-
Thành phẩm	100.657.623.803	-	59.483.972.022	-
Hàng hóa	693.453.187	-	570.331.674	-
Hàng gửi bán	179.267.635	-	-	-
Cộng	230.970.707.182	-	130.074.646.435	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	6.635.115.882	2.164.659.301
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	250.168.264
- Phí bảo hiểm trả một lần	1.676.198.331	467.009.599
- Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	12.093.885	4.983.959
- Chi phí thuê kho	682.404.512	1.442.497.479
- Chi phí đầu tư sản xuất mua nguyên liệu Thuốc lá	4.264.419.154	-
Chi phí trả trước dài hạn	26.481.061.912	28.722.122.883
- Tiền thuê đất tại KCN Tiên Sơn, Bắc Ninh	15.652.114.003	15.368.777.949
- Giá trị CCDC chờ phân bổ	2.005.168.461	2.360.268.757
- Giá trị chi phí khác chờ phân bổ	8.823.779.448	10.993.076.177
Cộng	33.116.177.794	30.886.782.184

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị dụng cụ quản lý		Tài sản cố định hữu hình khác		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
NGUYÊN GIÁ												
Tại 01/01/2020	126.669.308.034	145.752.440.309	12.043.343.514	1.441.321.495	1.264.986.104	287.171.399.456						
Tăng trong kỳ	393.836.636	1.585.163.636	1.160.000.000	52.912.545	-	3.191.912.817						
Mua sắm	-	698.800.000	1.160.000.000	52.912.545	-	1.911.712.545						
Xây dựng cơ bản hoàn thành	393.836.636	886.363.636	-	-	-	1.280.200.272						
Tại 30/06/2020	127.063.144.670	147.337.603.945	13.203.343.514	1.494.234.040	1.264.986.104	290.363.312.773						
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ												
Tại 01/01/2020	80.712.604.050	98.929.925.000	6.220.289.209	937.060.752	1.239.410.053	188.039.289.064						
Tăng trong kỳ	4.418.018.474	7.161.517.426	605.572.677	72.072.496	14.957.440	12.272.138.513						
Khấu hao trong kỳ	4.418.018.474	7.161.517.426	605.572.677	72.072.496	14.957.440	12.272.138.513						
Tại 30/06/2020	85.130.622.524	106.091.442.426	6.825.861.886	1.009.133.248	1.254.367.493	200.311.427.577						
GIÁ TRỊ CÒN LẠI												
Tại 01/01/2020	45.956.703.984	46.822.515.309	5.823.054.305	504.260.743	25.576.051	99.132.110.392						
Tại 30/06/2020	41.932.522.146	41.246.161.519	6.377.481.628	485.100.792	10.618.611	90.051.884.696						

Nguyên giá của Tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn sử dụng tại 30/06/2020 là 70.143.274.990 đồng (tại 31/12/2019 là 55.276.043.198 đồng).

Giá trị tài sản đảm bảo:

- Dãy truyền sơ chế, tách cọng nguyên liệu thuốc lá công suất 24.000 tấn/năm có nguyên giá tại ngày 30/06/2020 là 131.985.023.809 đồng được sử dụng để thế chấp cho Hợp đồng vay số 16/HĐTĐDH-NHCT ĐA ngày 07/11/2011 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam - Chi nhánh Đông Anh.
- Tài sản thuộc kho lạnh số 2 có nguyên giá tại ngày 30/06/2020 là 5.273.388.133 đồng được sử dụng để thế chấp cho Hợp đồng vay dự án đầu tư số 01/2018-HDDCVADAT/NHCT144-NSC ngày 05/02/2018 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam - Chi nhánh Đông Anh.
- Tài sản thuộc kho thành phẩm lạnh mới có nguyên giá tại ngày 30/06/2020 là 6.511.649.040 đồng được sử dụng để thế chấp cho Hợp đồng vay số 03/2018-HDDCVADAT/NHCT144-NSC ngày 29/03/2018 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam - Chi nhánh Đông Anh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2020	602.950.000	501.228.500	1.104.178.500
Tại 30/06/2020	602.950.000	501.228.500	1.104.178.500
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại 01/01/2020	-	438.441.241	438.441.241
Tăng trong kỳ	-	11.070.318	11.070.318
Khấu hao trong kỳ	-	11.070.318	11.070.318
Tại 30/06/2020	-	449.511.559	449.511.559
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2020	602.950.000	62.787.259	665.737.259
Tại 30/06/2020	602.950.000	51.716.941	654.666.941

12. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công trình xây dựng kho số 9	13.068.590.889	4.676.083.832
Khác	1.971.967.960	-
Cộng	15.040.558.849	4.676.083.832

Dự án “Đầu tư xây dựng kho bảo quản nguyên liệu, thành phẩm số 9 - CTCP Ngân Sơn” tại số 01, đường TS1, KCN Tiên Sơn được sử dụng để thế chấp cho các hợp đồng:

- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 72/2019-HDCVDADT/NHCT144-NSC tháng 12/2019 với tổng giá trị không vượt quá 8.191.000.000 đồng.
- Hợp đồng thế chấp số 65/2019/HĐBĐ/NHCT144-NSC ngày 27/12/2019 với giá trị tạm tính là 14.990.779.437 đồng.

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2020			01/01/2020		
	Giá gốc tr.đồng	Dự phòng tr.đồng	Giá trị hợp lý tr.đồng	Giá gốc tr.đồng	Dự phòng tr.đồng	Giá trị hợp lý tr.đồng
Đầu tư vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt	6.750	-	6.750	6.750	-	6.750
Cộng	6.750	-	6.750	6.750	-	6.750

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Bao bì Kinh Bắc	1.387.017.490	1.387.017.490	1.284.894.700	1.284.894.700
Công ty TNHH Thương mại và Giao nhận vận tải Quốc tế Trang Huy	686.004.000	686.004.000	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Phúc Sinh	649.336.820	649.336.820	201.212.110	201.212.110
Công ty TNHH Kim Trường Phúc	736.560.000	736.560.000	1.681.130.000	1.681.130.000
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Đại Thành	1.680.000.000	1.680.000.000	1.680.000.000	1.680.000.000
Công ty TNHH Bắc Ninh Work	-	-	1.215.205.386	1.215.205.386
Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	-	-	929.056.773	929.056.773
Công ty TNHH SX và XNK TM Quang Anh	-	-	771.724.800	771.724.800
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Phú Sơn VINA	-	-	399.554.874	399.554.874
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Nam Vân Đạt	-	-	127.229.992	127.229.992
Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Đồng Tiến	-	-	399.232.921	399.232.921
Công ty Cổ phần Đầu tư XD và TM Tổng hợp Khang Minh	1.549.999.411	1.549.999.411	-	-
Công ty ĐTVT Hạ tầng Viglacera - CN Tổng Công ty Viglacera	913.754.320	913.754.320	84.729.744	84.729.744
Nhà cung cấp khác	9.874.958.126	9.874.958.126	5.031.523.464	5.031.523.464
Cộng	17.477.630.167	17.477.630.167	13.805.494.764	13.805.494.764
<i>Trong đó phải trả các bên liên quan (*)</i>	<i>16.707.900</i>	<i>16.707.900</i>	<i>286.843.000</i>	<i>286.843.000</i>

(*) Chi tiết số dư khoản phải thu các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 31.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MÃ SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Công ty Lafrutta International Trading Company Private Limited	2.657.229.693	2.657.229.693
Công ty liên doanh BAT - VINATABA	-	10.000.000.000
Các khách hàng khác	852.767.838	622.329.933
Cộng	<u>3.509.997.531</u>	<u>13.279.559.626</u>

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>01/01/2020</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>30/06/2020</u>
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết các loại thuế				
Thuế TNDN	2.164.494.064	-	2.519.600.732	(355.106.668)
Thuế TNCN	23.316.386	696.725.583	720.041.969	-
Thuế đất, tiền thuê đất	460.500.000	118.620.771	387.030.971	192.089.800
Thuế khác	48.640.235	225.028.197	146.149.751	127.518.681
Phí, lệ phí khác	-	-	-	-
Cộng	<u>2.696.950.685</u>	<u>1.040.374.551</u>	<u>3.772.823.423</u>	<u>(35.498.187)</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Số thuế còn phải thu</i>	-			355.106.668
<i>Số thuế còn phải nộp</i>	2.696.950.685			319.608.481

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Lãi vay phải trả ngân hàng	433.917.021	737.971.402
Lãi vay phải trả TCT Thuốc lá Việt Nam	8.757.986.755	7.942.590.638
Lãi vay trái phiếu phải trả	474.078.500	474.078.500
Chi phí phải trả khác	873.895.179	371.878.454
Cộng	<u>10.539.877.455</u>	<u>9.526.518.994</u>

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Các khoản ngắn hạn	25.568.617.160	16.605.337.636
Kinh phí công đoàn	345.538.925	138.397.759
Bảo hiểm xã hội	1.623.679.979	-
Bảo hiểm y tế	79.750.777	-
Bảo hiểm thất nghiệp	38.293.469	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	22.976.436.545	15.427.258.245
Quỹ đầu tư phát triển vùng nguyên liệu	25.655.965	25.655.965
Phải trả khác	479.261.500	1.014.025.667
Cộng	<u>25.568.617.160</u>	<u>16.605.337.636</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NGÂN SƠN

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	30/06/2020		Trong kỳ		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	216.925.525.576	216.925.525.576	315.793.600.866	339.310.564.949	240.442.489.659	240.442.489.659
Vietinbank- Chi nhánh Đồng Anh (1)	127.537.425.327	127.537.425.327	219.309.071.417	228.539.343.367	136.767.697.277	136.767.697.277
Eximbank - CN Long Biên (2)	-	-	6.720.324.827	58.185.057.327	51.464.732.500	51.464.732.500
VIB - Chi nhánh Ba Đình (3)	19.832.281.816	19.832.281.816	19.832.281.816	18.908.395.848	18.908.395.848	18.908.395.848
Ngân hàng TMCP Quân Đội (4)	33.739.535.000	33.739.535.000	53.739.535.000	28.665.264.471	8.665.264.471	8.665.264.471
Tổng Công ty thuốc lá Việt Nam (5)	20.867.615.255	20.867.615.255	-	-	20.867.615.255	20.867.615.255
MSB - Chi nhánh Sở giao dịch (6)	14.948.668.178	14.948.668.178	14.948.668.178	-	-	-
VPBank - Chi nhánh Thăng Long (7)	-	-	1.243.719.628	5.012.503.936	3.768.784.308	3.768.784.308
Vay dài hạn đến hạn trả	11.687.737.728	11.687.737.728	1.826.014.518	2.526.014.518	12.387.737.728	12.387.737.728
Tổng Công ty thuốc lá Việt Nam (8)	4.420.000.000	4.420.000.000	-	700.000.000	5.120.000.000	5.120.000.000
Công ty TNHH Hanchen Tobacco	5.806.750.000	5.806.750.000	-	-	5.806.750.000	5.806.750.000
Vietinbank - Chi nhánh Đồng Anh	1.460.987.728	1.460.987.728	1.826.014.518	1.826.014.518	1.460.987.728	1.460.987.728
Vay dài hạn	27.541.569.795	27.541.569.795	3.304.943.115	1.826.014.518	26.062.641.198	26.062.641.198
Vietinbank - Chi nhánh Đồng Anh (9)	15.928.069.795	15.928.069.795	3.304.943.115	1.826.014.518	14.449.141.198	14.449.141.198
Công ty TNHH Hanchen Tobacco (10)	11.613.500.000	11.613.500.000	-	-	11.613.500.000	11.613.500.000
Cộng	256.154.833.099	256.154.833.099	319.098.543.981	341.836.579.467	278.892.868.585	278.892.868.585

Thuyết minh chi tiết các khoản vay ngắn hạn

(1) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 46/2019-HĐCVHM/NHCT144-NSC ngày 23/09/2019. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nguyên liệu, phụ liệu phục vụ ngành sản xuất thuốc lá của Công ty. Thời hạn duy trì hạn mức là kể từ ngày 23/09/2019 đến hết ngày 31/08/2020. Lãi suất cho vay được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Lãi suất thả nổi tại thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh lãi suất. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 7,7%/năm đối với Đồng Việt Nam. Hạn mức cho vay cụ thể theo từng giai đoạn thay đổi như sau:

- Từ ngày 01/11/2019 đến 30/04/2020: Hạn mức cho vay là 150.000.000.000 đồng.
- Từ ngày 01/05/2020 đến 31/08/2020: Hạn mức cho vay là 200.000.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

- (2) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 1706-LAV-19013679 ngày 13/12/2019 với hạn mức tín dụng 60.000.000.000 đồng. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, đảm bảo cam kết bảo lãnh của khách hàng, cam kết bảo lãnh, hợp đồng phát hành thư tín dụng. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 13/12/2020. Lãi suất cho vay được ghi trên từng Khế ước nhận nợ. Lãi suất thả nổi tại thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh lãi suất.
- (3) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 4702895.19/HDTD/VIB-NS ngày 16/12/2019 với hạn mức vay là 50.000.000.000 đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn của khoản tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay được ghi trên từng Khế ước nhận nợ. Lãi suất thả nổi tại thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh lãi suất.
- (4) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 50958.19.051.4264030.TD ngày 24/12/2019 với hạn mức vay là 40.000.000.000 đồng. Mục đích vay để phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh nguyên liệu thuốc lá trong năm 2019 - 2020. Thời hạn duy trì hạn mức là kể từ ngày 24/12/2019 đến hết ngày 30/10/2020. Lãi suất cố định hoặc lãi suất thả nổi theo văn bản nhận nợ.
- (5) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn số 2412NS/1-HĐVV-12 ngày 24/12/2012 nhằm bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh với số tiền 20.867.615.255 đồng. Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 12/03/2014 điều chỉnh thời hạn vay đến hết ngày 31/12/2014. Đến thời hạn vay, trong trường hợp có nhu cầu tiếp tục sử dụng vốn, Công ty phải báo cáo bằng văn bản để VINATABA xem xét và phê duyệt ra hạn. Lãi suất áp dụng là lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước.
- (6) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 076/2020/HĐTD/MSB-NSC ngày 05/05/2020 với hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, bao gồm chi mua nguyên liệu đầu vào, lương, thanh toán các loại thuế (loại trừ thuế thu nhập doanh nghiệp) và các loại chi phí liên quan khác. Thời hạn của khoản tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay được tính trên dư nợ gốc thực tế giảm dần và mức lãi suất cho vay được các bên thỏa thuận cụ thể tại Khế ước nhận nợ/Giấy nhận nợ.
- (7) Khoản vay theo Hợp đồng vay hạn mức 301019-5126103-01-SME ngày 14/11/2019 với hạn mức vay là 75.000.000.000 đồng. Mục đích sử dụng vốn để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nguyên liệu thuốc lá. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày 14/11/2019. Lãi suất cho vay được thỏa thuận theo cung cầu vốn thị trường, nhu cầu vay vốn và mức độ tín nhiệm và được quy định cụ thể trong Khế ước nhận nợ và các văn bản liên quan. Hợp đồng được thế chấp bằng 02 xe nâng điện ngồi lái hiệu TCM, sản xuất năm 2018 tại Nhật Bản thuộc quyền sở hữu của Công ty chi tiết được thỏa thuận thông qua Hợp đồng bảo đảm số 290519-5126103-01-SME/TC và hợp đồng số 290519-5126103-02-SME/TC ký ngày 05/07/2019.

Thuyết minh chi tiết các khoản vay dài hạn

- (8) Khoản vay dài hạn đến hạn trả theo Hợp đồng vay vốn số 05/HĐ - TLVN - 12 ngày 30/01/2012 với Tổng công ty Thuốc Lá Việt Nam với số tiền 12.800.000.000 đồng phục vụ "Dự án đầu tư đổi mới nâng cao năng lực sơ chế tách cọng nguyên liệu thuốc lá công suất 24.000 tấn/năm" với thời hạn vay 3 năm và lãi suất 10%/năm. Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 12/03/2014 điều chỉnh lãi suất của khoản vay/năm bằng: Lãi suất tối đa + 0,1%. Lãi suất tối đa là lãi suất tối đa các tổ chức tín dụng có thể áp dụng đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến dưới 12 tháng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước tại từng thời điểm. Đến thời điểm hiện tại, Công ty chưa ký gia hạn về thời hạn trả nợ của hợp đồng này.
- (9) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh bao gồm các hợp đồng vay:
 - Khoản vay theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 61/2019-HDCVDADT/NHCT144-NSC tháng 11/2019 với tổng giá trị không vượt quá 7.349.000.000 đồng. Mục đích sử dụng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án "Đầu tư xây dựng kho bảo quản nguyên liệu, thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

- phẩm số 8”. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên. Lãi suất cho vay được ghi trên từng Giấy nhận nợ.
- Khoản vay theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 72/2019-HDCVDADT/NHCT144-NSC tháng 12/2019 với tổng giá trị không vượt quá 8.191.000.000 đồng. Mục đích sử dụng vốn để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án “Đầu tư xây dựng kho bảo quản nguyên liệu, thành phẩm số 9”. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên. Lãi suất cho vay được ghi trên từng Giấy nhận nợ.
 - Khoản vay theo Hợp đồng thế chấp số 55/2019/HĐBĐ/NHCT144-NSC ngày 04/11/2019 với tài sản thế chấp là toàn bộ tài sản thuộc dự án “Đầu tư xây dựng kho bảo quản nguyên liệu, thành phẩm số 8 - CTCP Ngân Sơn” tại Số 01, Đường TS1, KCN Tiên Sơn được chấp thuận tại Nghị quyết số 604/NQ-NSC ngày 23/10/2018 của HĐQT Công ty Cổ phần Ngân Sơn và Quyết định số 603b/QĐ-NSC ngày 15/11/2018 của HĐQT Công ty Cổ phần Ngân Sơn. Giá trị tạm tính của tài sản thế chấp được xác định là 9.707.010.480 đồng.
 - Khoản vay theo Hợp đồng thế chấp số 65/2019/HĐBĐ/NHCT144-NSC ngày 27/12/2019 với tài sản thế chấp là toàn bộ tài sản thuộc dự án “Đầu tư xây dựng kho bảo quản nguyên liệu, thành phẩm số 9 - CTCP Ngân Sơn” tại Số 01, Đường TS1, KCN Tiên Sơn được chấp thuận tại Nghị quyết số 604/NQ-NSC ngày 23/10/2018 của HĐQT Công ty Cổ phần Ngân Sơn và Quyết định số 603b/QĐ-NSC ngày 15/11/2018 của HĐQT Công ty Cổ phần Ngân Sơn. Giá trị tạm tính của tài sản thế chấp được xác định là 14.990.779.437 đồng.
 - Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 01/2018-HDDCVDADT/NHCT144-NSC ngày 05/02/2018, mục đích Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án “Cải tạo nâng cấp kho nguyên liệu số 2 thành kho lạnh”. Hạn mức vay là 4.351.148.900 đồng, thời hạn giải ngân trong vòng 02 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày Bên cho vay giải ngân Khoản nợ đầu tiên. Lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ.
 - Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 03/2018-HDDCVDADT/NHCT144-NSC ngày 29/03/2018, mục đích Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án “Đầu tư xây dựng kho thành phẩm lạnh để bảo quản sợi thuốc lá”. Hạn mức vay là 5.480.000.000 đồng, thời hạn giải ngân trong vòng 06 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày Bên cho vay giải ngân Khoản nợ đầu tiên. Lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ.
- (10) Khoản vay dài hạn Công ty TNHH HANCHEN TOBACCO (HONGKONG) theo Hợp đồng vay vốn số 32/HĐVV ngày 30/06/2017, mục đích: Mở rộng sản xuất bằng cách đầu tư nhà xưởng sản xuất và các công trình phụ trợ của dự án đầu tư sản xuất chế biến sợi thuốc lá. Số tiền vay 1.250.000 USD. Thời hạn cho vay 5 năm tính từ thời điểm năm 2018.

Chi tiết kế hoạch trả nợ vay dài hạn như sau:

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trong năm đầu tiên	-	12.387.737.728
Trong năm thứ hai	9.458.779.036	7.267.737.728
Từ 3 đến 5 năm	18.082.790.759	18.794.903.470
Cộng	27.541.569.795	38.450.378.926

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND					
Tại ngày 01/01/2019	112.020.030.000	16.351.574.000	32.861.895.148	3.961.610.970	12.914.976.504	178.110.086.622	
- Lãi trong kỳ	-	-	684.957.891	-	14.760.248.678	15.445.206.569	
- Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	-	(13.090.560.591)	(13.090.560.591)	
Tại ngày 01/01/2020	112.020.030.000	16.351.574.000	33.546.853.039	3.961.610.970	14.584.664.591	180.464.732.600	
Tăng trong kỳ	-	-	1.458.466.459	-	(16.226.103.060)	(14.767.636.601)	
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	(16.226.103.060)	(16.226.103.060)	
- Tăng từ phân phối lợi nhuận	-	-	1.458.466.459	-	-	1.458.466.459	
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	
- Phân phối lợi nhuận (1)	-	-	-	-	13.975.099.159	13.975.099.159	
Tại ngày 30/06/2020	112.020.030.000	16.351.574.000	35.005.319.498	3.961.610.970	(15.616.537.628)	151.721.996.840	

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	Vốn góp tại 30/06/2020		Vốn góp tại 01/01/2020	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	64.635.890.000	57,70%	64.635.890.000	57,70%
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	7.226.400.000	6,45%	7.226.400.000	6,45%
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	5.661.010.000	5,05%	5.661.010.000	5,05%
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	6.813.460.000	6,05%	6.813.460.000	6,08%
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	4.364.680.000	3,90%	4.364.680.000	3,90%
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	259.020.000	0,23%	259.020.000	0,23%
Cổ đông khác	23.059.570.000	20,60%	23.059.570.000	20,60%
Cộng	112.020.030.000	100,0%	112.020.030.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

(1): Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 323/NQ-NSC ngày 29/06/2020 của Đại hội đồng cổ đông. Chi tiết như sau:

	Số tiền
	VND
Chia cổ tức	10.081.802.700
Trích lập các quỹ	3.893.296.459
- Quỹ đầu tư phát triển	1.458.466.459
- Quỹ khen thưởng	1.026.840.000
- Quỹ phúc lợi	1.026.840.000
- Quỹ thưởng người quản lý Công ty	381.150.000
Cộng	13.975.099.159

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Vật tư hàng hóa nhận gia công, giữ hộ:**

	30/06/2020	01/01/2020
Nguyên liệu thuốc lá chưa tách cọng (kg)	234.779	462.391
Công ty TNHH Đầu tư TM & DV Tổng hợp Hưng Thịnh	-	186.048
Công ty TNHH TM & XD Thành Đạt	-	120.528
Công ty CP Dịch vụ Thương mại Đồng Tâm HongKong King Grain International Trading Limited	-	49.152
Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	227.815	3.949
Các đơn vị khác	6.964	102.714
Nguyên liệu thuốc lá tách cọng (kg)	4.894.607	3.965.907
Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	4.849.420	3.920.720
Công ty Lucky Tobacco Co., LTD	45.187	45.187
Thành phẩm đã sơ chế tách cọng (kg)	2.323.532	4.563.407
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	217.260	525.800
Công ty TNHH Đầu tư TM và DV Tổng hợp Hưng Phát	99.000	1.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ và TM Ngân Kiên Phát	40.600	258.800
Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	39.108	70.706
Công ty TNHH Long Hà	-	703.975
HongKong King Grain International Trading Limited	1.383.950	1.443.750
Công ty TNHH Đầu tư TM & DV Tổng hợp Hưng Thịnh	132.431	292.037
Các đơn vị khác	411.183	268.339
Thành phẩm sợi nguyên liệu thuốc lá sau gia công (kg)	273.674	196.901
Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	272.821	196.048
Công ty Lucky Tobacco Co., LTD	853	853
Ngoại tệ các loại	3.746	2.492
USD	3.746	2.492

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán nguyên liệu thuốc lá	198.474.192.220	181.297.976.250
Doanh thu sơ chế tách cọng	10.157.938.763	45.154.281.013
Doanh thu khác	24.558.108.567	25.661.603.148
Cộng doanh thu	233.190.239.550	252.113.860.411
Các khoản giảm trừ doanh thu: hàng bán bị trả lại	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	233.190.239.550	252.113.860.411
<i>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (*)</i>	<i>172.984.980.471</i>	<i>66.130.544.409</i>

(*) Chi tiết bên liên quan xem thuyết minh số 31.

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Giá vốn nguyên liệu Thuốc lá	183.552.800.480	166.182.492.015
Giá vốn dịch vụ sơ chế tách cọng nguyên liệu Thuốc lá	18.077.670.615	30.487.499.974
Giá vốn hàng hóa khác	17.481.515.219	20.091.083.801
Giá vốn dịch vụ khác	563.514.497	1.229.794.166
Cộng	219.675.500.811	217.990.869.956

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.460.858	39.390.714
Lãi chênh lệch tỷ giá	12.928.907	522.051.627
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	407.386.146	247.112.630
Cộng	424.775.911	808.554.971

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	7.397.506.977	7.449.875.567
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.664.419	129.003.226
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Cộng	7.399.171.396	7.578.878.793

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***26. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	80.033.614	90.149.877
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	90.205.154	144.026.230
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.247.214.606	10.738.443.960
Chi phí khác bằng tiền	100.673.406	265.208.732
Cộng	7.518.126.780	11.237.828.799

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	4.054.003.578	4.737.404.872
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	900.272.901	897.971.937
Chi phí khấu hao	2.941.674.109	2.970.604.126
Chi phí thuế, phí và lệ phí	48.099.000	72.630.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.331.597.334	3.963.884.655
Chi phí tiếp khách hội nghị	1.404.248.330	2.637.282.427
Chi phí khác bằng tiền	2.592.823.888	4.037.058.520
Cộng	15.272.719.140	19.316.836.537

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	17.109.634.572	23.158.313.629
Chi phí nguyên vật liệu	141.443.807.307	160.055.410.379
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.283.208.831	13.816.726.470
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.187.204.901	37.426.855.231
Chi phí bằng tiền khác	6.698.667.720	10.519.107.301
Cộng	198.722.523.331	244.976.413.010

29. LỢI NHUẬN KHÁC

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Thu nhập khác	24.490.909	-
Các khoản khác	24.490.909	-
Chi phí khác	91.303	2.656.000
Các khoản chi phí thuế	91.303	2.656.000
Lợi nhuận khác	24.399.606	(2.656.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản	(16.226.103.060)	(3.204.654.703)
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	11.202.003	11.202.003
Lỗi cơ bản trên cổ phiếu	(1.449)	(286)

31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan như sau:

Mua hàng hóa dịch vụ

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
CN Tổng Công ty thuốc lá Việt Nam - Trung tâm đào tạo Vinataba	-	52.200.000
Công ty TNHH MTV thuốc lá Thăng Long	5.346.219.999	4.643.875.181
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	26.839.000	23.084.000
Công ty Cổ phần Hòa Việt	-	140.000.000
Công ty TNHH Hải Hà - KOTOBUKI	-	6.020.910
Cộng	5.373.058.999	4.865.180.091

Bán hàng hóa dịch vụ

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	131.634.720.000	30.033.759.185
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	7.793.136.000	4.418.409.000
Công ty TNHH MTV Viện thuốc lá	1.759.593.471	2.016.285
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	244.375.000	6.174.000.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	-	7.762.830.000
Công ty TNHH 2TV Thuốc lá Hải Phòng	-	102.950.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	-	5.800.000.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	29.260.486.000	4.639.420.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	2.109.240.000	7.009.200.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	183.430.000	290.909.939
Cộng	172.984.980.471	66.233.494.409

Số dư với các bên liên quan

Phải thu bên liên quan

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	-	124.240.933.367
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	5.189.184.000	82.221.149.600
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	1.849.255.906	110.520.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	-	85.330.000
Cộng	7.038.439.906	206.657.932.967

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	25.987.615.255	25.987.615.255
Tổng công ty thuốc lá Việt Nam	25.987.615.255	25.987.615.255
Phải trả người bán	16.707.900	286.843.000
Công ty TNHH MTV Viện thuốc lá	16.707.900	-
Chi nhánh Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam - Công ty Thương mại Miền Nam	-	83.013.000
Công ty TNHH Hải Hà - KOTOBUKI	-	203.830.000
Thu nhập Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị		
	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
	đến 30/06/2020	đến 30/06/2019
	VND	VND
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	201.200.000	227.800.000
Thù lao	201.200.000	227.800.000
Ban Giám đốc	1.745.511.577	1.855.818.760
Lương, thưởng	1.745.511.577	1.855.818.760
Cộng	1.946.711.577	2.083.618.760

32. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Công ty thuê 85.000 m² tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh Công ty thuê 85.000 m² tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh theo Hợp đồng thuê đất số 06/2008/CTHT-HĐKT ngày 01/11/2008, và hợp đồng số 02 thời hạn thuê 49 năm 3 tháng, kể từ ngày 23/9/2000 với Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng. Cụ thể:

- Tổng số tiền thuê 80.000 m² tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh với thời hạn thuê 49 năm 3 tháng, kể từ ngày 23/9/2000 với Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng theo Hợp đồng thuê đất số 06/2008/CTHT-HĐKT ngày 01/11/2008, phụ lục số 01/PLHĐ-2015 ngày 02/01/2015. Theo đó: Phí sử dụng cơ sở hạ tầng là 5.354 đồng /m²/năm chưa bao gồm thuế GTGT, tổng cộng tiền phí sử dụng cơ sở hạ tầng mà công ty phải thanh toán cho 49,25 năm là 22.989.950.287 đồng Công ty đã thanh toán xong; Phí dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng là 8.504 đ/m²/năm chưa bao gồm thuế GTGT (tương ứng tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) 01 đô la Mỹ bằng 21.260 VND), đơn giá này sẽ được điều chỉnh tăng/giảm theo tỷ giá bán ra đô la Mỹ của Vietcombank tại thời điểm thanh toán hàng năm; Tiền thuê đất thực hiện theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền ban hành; Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 71/GCNUĐĐT-BN ngày 20/01/2005 của UBND tỉnh Bắc Ninh, Công ty được miễn nộp tiền thuê đất 10 năm đầu và giảm 50% cho những năm hoạt động còn lại của Dự án.
- Tổng số tiền thuê 5.000 m² tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh với thời hạn thuê 49 năm 3 tháng, kể từ ngày 23/9/2000 với Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng theo Hợp đồng thuê đất số 02/2011/CTHT-HĐKT ngày 01/10/2011, phụ lục số 02/PLHĐ-2015 ngày 02/01/2015. Phí sử dụng cơ sở hạ tầng đã thanh toán theo hợp đồng thuê đất số 23/09-HĐKT ngày 23/9/2000 và phụ lục hợp đồng số 01/2004/PLBS ngày 25/7/2004, số tiền 1.420.795.503 đồng. Phí dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng là 8.504 đ/m²/năm chưa bao gồm thuế GTGT (tương ứng tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam 01 đô la Mỹ bằng 21.260 VND), đơn giá này sẽ được điều chỉnh tăng/giảm theo tỷ giá bán ra đô la Mỹ của Vietcombank tại thời điểm thanh toán tháng 6 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và các khoản nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, các khoản nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.17.

	<u>Giá trị ghi sổ</u> <u>30/06/2020</u> <u>VND</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u> <u>01/01/2020</u> <u>VND</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.411.066.438	2.309.935.539
Các khoản phải thu ngắn hạn	55.482.092.259	240.377.005.249
Cộng tài sản tài chính	<u>75.893.158.697</u>	<u>242.686.940.788</u>
Các khoản nợ tài chính		
Vay và nợ thuê tài chính ngắn dài hạn	256.154.833.099	278.892.868.585
Phải trả người bán ngắn hạn	17.477.630.167	13.805.494.764
Chi phí phải trả ngắn hạn	10.539.877.455	9.526.518.994
Các khoản phải trả, phải nộp khác	23.481.354.010	16.466.939.877
Cộng các khoản nợ tài chính	<u>307.653.694.731</u>	<u>318.691.822.220</u>

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp bảo đảm do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và các khoản nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm 30/06/2020 như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

	Tài sản tài chính		Các khoản nợ tài chính	
	30/06/2020	01/01/2020	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ	31.521.228.821	21.644.739.591	27.541.569.795	38.077.879.860

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro đầu tư công cụ vốn

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 30 tháng 06 năm 2020.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa các khoản nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với các khoản nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của các khoản nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tại 01/01/2020			
Vay và nợ ngắn, dài hạn	252.830.227.387	26.062.641.198	278.892.868.585
Phải trả người bán ngắn hạn	13.805.494.764	-	13.805.494.764
Chi phí phải trả ngắn hạn	9.526.518.994	-	9.526.518.994
Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.466.939.877	-	16.466.939.877
Cộng	292.629.181.022	26.062.641.198	318.691.822.220
Tại 30/06/2020			
Vay và nợ ngắn, dài hạn	228.613.263.304	27.541.569.795	256.154.833.099
Phải trả người bán ngắn hạn	17.477.630.167	-	17.477.630.167
Chi phí phải trả ngắn hạn	10.539.877.455	-	10.539.877.455
Các khoản phải trả, phải nộp khác	23.481.354.010	-	23.481.354.010
Cộng	280.112.124.936	27.541.569.795	307.653.694.731

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức độ đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết thể hiện được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở các khoản nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tại 01/01/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.309.935.539	-	2.309.935.539
Các khoản phải thu ngắn hạn	240.377.005.249	-	240.377.005.249
Cộng	242.686.940.788	-	242.686.940.788
Tại 30/06/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.411.066.438	-	20.411.066.438
Các khoản phải thu ngắn hạn	55.482.092.259	-	55.482.092.259
Cộng	75.893.158.697	-	75.893.158.697

34. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐẠI LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh nguyên liệu thuốc lá lá. Ngoài ra, Công ty còn hoạt động kinh doanh phân bón, vận chuyển... Doanh thu từ các hoạt động khác chỉ chiếm tỷ trọng khoảng 10% trong tổng doanh thu. Về mặt địa lý, Công ty bán hàng chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam (doanh thu xuất khẩu chiếm khoảng 10% tổng doanh thu). Theo đó, Ban Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của kỳ hoạt động

36. THÔNG TIN KHÁC

Thực hiện Quyết định số 642/QĐ-TTCP ngày 23/07/2018, Thanh tra Chính phủ đã thực hiện công tác thanh tra việc chấp hành pháp luật trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản, thoái vốn và tái cơ cấu tại Tổng công ty Thuốc lá và Công ty trong năm 2018. Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty chưa bao gồm các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến kết quả thanh tra.

37. THÔNG TIN BỔ SUNG

Đại dịch covid 19 xuất hiện đầu năm 2020 đến nay vẫn chưa được khống chế đã ảnh hưởng tiêu cực tới tất cả hoạt động của xã hội trong đó có ngành thuốc lá. Do ảnh hưởng của Đại dịch nên hoạt động của Công ty trong 6 tháng đầu năm 2020 đã bị ảnh hưởng, không hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch về kinh doanh và tài chính. Ban lãnh đạo Công ty đã thực hiện việc phân tích, đánh giá và tìm kiếm các giải pháp kinh doanh, tài chính để đảm bảo khả năng hoạt động liên tục của Công ty như khả năng duy trì việc thanh toán các khoản nợ đến hạn bằng các nguồn tài trợ từ các bên liên quan, tiết giảm chi phí, tìm kiếm cơ hội cải thiện lợi nhuận nhằm bù đắp cho khoản lỗ trong kinh doanh,...

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số dư của ngày 31/12/2019 chuyển sang và số so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ là số của kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Bắc Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu

Nguyễn Bích Hiền

Kế toán trưởng

Phạm Thành Liêm

Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn

